

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG ÁP DỤNG CHUẨN MỤC KẾ TOÁN CÔNG TẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TS. Phan Thị Thu Mai

Trường Đại học Lao động - Xã hội

phanmai76@gmail.com

Tóm tắt: Áp dụng chuẩn mục kế toán công đã và đang ngày càng phổ biến tại nhiều quốc gia trên thế giới. Tại Việt Nam, việc áp dụng chuẩn mục kế toán công được coi là một vấn đề quan trọng trong lộ trình cải cách kế toán khu vực công. Trong bài viết này, tác giả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng chuẩn mục kế toán công tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Trên cơ sở dữ liệu thu thập từ 303 phiếu khảo sát, tác giả sử dụng mô hình hồi quy, tiến hành kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích tương quan và hồi quy để xử lý dữ liệu và thực hiện nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra 4 nhân tố ảnh hưởng, gồm: Năng lực của nhân viên kế toán; Hệ thống pháp lý; Hỗ trợ từ đơn vị và các cơ quan chức năng; Cơ sở vật chất và hệ thống thông tin kế toán. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả cũng đưa ra một số đề xuất nhằm góp phần thúc đẩy việc áp dụng chuẩn mục kế toán công tại đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Từ khóa: chuẩn mục kế toán công, khả năng áp dụng chuẩn mục kế toán công, đơn vị sự nghiệp công lập

FACTORS AFFECTING THE ABILITY TO APPLY PUBLIC SECTOR ACCOUNTING STANDARDS IN PUBLIC SERVICE ENTITIES IN HANOI

Abstract: The adoption of public sector accounting standards has become increasingly prevalent in numerous countries around the globe. In Vietnam, the execution of public accounting standards is regarded as a vital element of the public sector accounting reform initiative. This paper examines the factors that affect the adoption of public sector accounting standards in public service units situated in Hanoi. Utilizing data gathered from 303 survey questionnaires distributed among public service units in Hanoi, the author applies a regression model and performs reliability testing of the measurement scale, exploratory factor analysis, correlation analysis, and regression analysis to analyze the data and conduct the study. The research results reveal four influencing factors: the competence of accounting personnel; the legal framework; support from the unit and pertinent authorities; and the infrastructure and accounting information systems. In light of these findings, the author offers several recommendations aimed at enhancing the adoption of public sector accounting standards within public service units in Hanoi.

Keywords: public sector accounting standards, ability to apply public sector accounting standards, public service entities.

Mã bài báo: JHS - 280

Ngày nhận bài sửa: 20/06/2025

Ngày nhận bài: 05/06/2025

Ngày duyệt đăng: 20/07/2025

Ngày nhận phản biện: 15/06/2025

1. Đặt vấn đề

Chuẩn mực kế toán công là một hệ thống những quy định và hướng dẫn về những nguyên tắc, nội dung, phương pháp và thủ tục kế toán cơ bản, chung nhất và đầy đủ, làm cơ sở ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính nhằm đạt được sự đánh giá trung thực, hợp lý, khách quan về thực trạng tài chính và kết quả hoạt động của các đơn vị kế toán trong lĩnh vực công. Áp dụng chuẩn mực kế toán công sẽ cải thiện chất lượng thông tin tài chính của các đơn vị thuộc khu vực công, tăng cường tính minh bạch trong quản lý và phân bổ nguồn lực; Cung cấp thông tin tài chính nhất quán và có thể so sánh được giữa các khu vực pháp lý và giữa các quốc gia. Cải cách kế toán khu vực công, dựa trên việc áp dụng chuẩn mực kế toán công, sẽ mang đến cơ hội cho các Chính phủ cải thiện đáng kể: (i) chất lượng, độ tin cậy và khả năng so sánh của thông tin tài chính của họ; (ii) quy trình ra quyết định của các quan chức cấp cao; và (iii) mức độ chung về minh bạch tài chính, trách nhiệm giải trình và hiệu quả hoạt động của khu vực công (Gourfinkel, D, 2021). Áp dụng chuẩn mực kế toán công đã trở nên phổ biến tại nhiều quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, tại Việt Nam, từ năm 2021 đến nay chuẩn mực kế toán công đã và đang được ban hành và đưa vào áp dụng. Do vậy, so với các quốc gia khác việc áp dụng chuẩn mực kế toán công tại Việt Nam còn khá mới mẻ đối với các đơn vị khu vực công nói chung và các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn Thành phố (TP) Hà Nội nói riêng. Trên cơ sở đó, nghiên cứu, tìm ra các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán công tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn TP Hà Nội sẽ cung cấp cơ sở quan trọng cho việc đề xuất các biện pháp nhằm thúc đẩy việc áp dụng chuẩn mực kế toán công tại các đơn vị này.

2. Tổng quan nghiên cứu và lý thuyết nền tảng

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Chuẩn mực kế toán công được triển khai áp dụng tại nhiều quốc gia trên thế giới. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán công nhằm tìm ra giải pháp thúc đẩy việc áp dụng chuẩn mực xuất hiện trong nhiều nghiên cứu. Nghiên cứu của S.Hamisi K.S. (2012); K. Matekele, C and V. Komba (2020); Saleh, Z., Isa and Abu Hasan, (2021); Netsanet Bibisso Doda (2023); Thi Thanh et al (2020); Ngoc and Thi (2023), Thanh

Hoai and Nguyen (2023); Le (2023)... cho thấy, có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán công như: Năng lực nghề nghiệp, kinh nghiệm làm việc, sự hiểu biết và kỹ năng của nhân viên kế toán; Hệ thống pháp luật và các quy định; Cơ sở công nghệ thông tin, hệ thống kế toán; Hỗ trợ từ các tổ chức tư vấn, chuyên gia; Nhận thức và sự hỗ trợ từ đơn vị. Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu, tác giả tổng hợp đưa ra các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán công gồm:

Năng lực của nhân viên kế toán

Năng lực của nhân viên kế toán được phản ánh thông qua một số tiêu chí như: Trình độ chuyên môn, kỹ năng, kết quả và quá trình học tập, làm việc. Các tác giả như: S.Hamisi K.S. (2012); K. Matekele and V. Komba (2020); Miraj and Wang, (2019); Salia Kaira (2023); Ngoc and Thi (2023); Thi Thanh et al (2020) khi nghiên cứu về việc áp dụng, triển khai áp dụng chuẩn mực kế toán công đều chỉ ra các yếu tố thuộc về năng lực của nhân viên kế toán như: khả năng chuyên môn học thuật, quá trình đào tạo, trình độ đào tạo, mức độ chuyên nghiệp, kiến thức và nhận thức về chuẩn mực cũng như kinh nghiệm chuyên môn có ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán công. Theo Netsanet Bibisso Doda (2023), có 5 nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IPSAS trong đó “năng lực của nhân viên ảnh hưởng tích cực đến việc triển khai IPSAS” với hệ số $\beta=0,248$. Các nghiên cứu đều cho rằng “Năng lực của nhân viên kế toán ảnh hưởng tích cực đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán công”.

Hệ thống pháp lý

Trong triển khai áp dụng chuẩn mực kế toán công, các quy định hiện hành về chuẩn mực kế toán công; các quy định quản lý tài chính công có liên quan; các quy định về quản lý và sử dụng ngân sách là các yếu tố không thể tách rời và luôn luôn cần sự đồng bộ cao nhất. K. Matekele and V. Komba (2020), chỉ ra 15 yếu tố được xác định là yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSAS) dựa trên cơ sở đôn tích. Những yếu tố này bao gồm kinh nghiệm, sự hiểu biết và kỹ năng của nhân viên, nhu cầu đào tạo nội bộ, sự tham gia của các kế toán viên chuyên nghiệp có tư cách đạo đức cao và hy vọng vào các cơ hội kinh doanh trong tương lai, bao gồm cả việc thu hút các đối tác phát triển. Theo Netsanet Bibisso Doda (2023),

có 5 nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IPSAS trong đó “Hệ thống pháp lý, quy định và chính trị ảnh hưởng tích cực đến việc triển khai IPSAS” với hệ số β cao nhất ($\beta = 0,335$). Việc chuyển đổi áp dụng chuẩn mực kế toán công được xem như một cuộc cải cách lớn trong kế toán. Tại Việt Nam công cuộc cải cách này được thực hiện và có lộ trình cụ thể. Trong quá trình thực hiện, có nhiều nhân tố ảnh hưởng, trong các yếu tố tác động đến cải cách kế toán, yếu tố môi trường pháp lý là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất, tiếp theo là đội ngũ kế toán viên. (Thanh et al., 2020). Như vậy, “Hệ thống pháp lý có ảnh hưởng tích cực đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán công”.

Hỗ trợ từ đơn vị và các cơ quan chức năng

Hỗ trợ từ các cơ quan chức năng được đề cập đến tương đối rộng: trước hết là sự hỗ trợ, hướng dẫn từ các cơ quan quản lý nhà nước các cấp liên quan đến kế toán, tài chính; các đơn vị quản lý nhà nước là cơ quan cấp trên trong hệ thống quản lý nhà nước của một quốc gia; kể đến là sự hỗ trợ từ đơn vị và các tổ chức nghề nghiệp, các hiệp hội kế toán, kiểm toán quốc gia, đây là sự hỗ trợ không nhỏ trong quá trình áp dụng. S.Hamisi K.S. (2012), chỉ ra rằng “sự hỗ trợ từ giới chuyên môn và học thuật”, “Sự hỗ trợ từ bộ máy hành chính của các đơn vị” có ảnh hưởng đến việc áp dụng IPSAS với hệ số β lần lượt là 0,412 và 0,258. Salia Kaira (2023), chỉ ra trong nghiên cứu của mình: Nhận thức của các bên liên quan về các thách thức cũng như sự hỗ trợ từ Chính phủ có ảnh hưởng đến việc triển khai IPSAS trên cơ sở dẫn tích. Ngoc and Thi (2023) trong nghiên cứu của mình đã chỉ ra: Hỗ trợ từ các tổ chức tư vấn và cơ quan quản lý có tác động đến việc áp dụng chuẩn mực. Qua đó có thể kết luận: “Hỗ trợ từ đơn vị và các cơ quan chức năng có tác động tích cực đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán công”.

Cơ sở vật chất và Hệ thống thông tin kế toán

Hệ thống kế toán là cơ sở của việc vận dụng chuẩn mực kế toán nói chung và chuẩn mực kế toán công nói riêng. Một hệ thống thông tin kế toán được thiết kế đầy đủ, cung cấp đủ thông tin cần thiết là một lợi thế không nhỏ khi vận dụng chuẩn mực. Hiện trạng hệ thống thông tin kế toán có thể cần điều chỉnh, thay đổi trên cơ sở hệ thống thông tin hiện hành cho phù hợp với việc áp dụng chuẩn mực cũng là điều bình thường trong các đơn vị khi triển

khai áp dụng chuẩn mực kế toán công. S.Hamisi K.S. (2012), cho rằng, hệ thống thông tin kế toán hiện tại, các điều chỉnh đối với hệ thống thông tin kế toán và sự hiểu biết của nhân viên kế toán về việc vận dụng hệ thống thông tin kế toán hiện tại có ảnh hưởng đến việc áp dụng IPSAS tại Kenya. Netsanet Bibisso Doda (2023), khi nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IPSAS đã chỉ ra có 5 nhân tố ảnh hưởng, trong đó nhân tố “Hệ thống thông tin và quy trình kế toán” có ảnh hưởng với hệ số $\beta = 0,332$. Thanh et al. (2020) cho rằng, có 6 yếu tố tác động đến cải cách chế độ kế toán trong khu vực công tại Việt Nam theo hướng dẫn tích, trong đó có các yếu tố: đào tạo và hỗ trợ của các chuyên gia tư vấn; mức độ ứng dụng công nghệ thông tin; tài trợ và hỗ trợ của các tổ chức quốc tế; môi trường pháp lý. Từ đó cho thấy giả thuyết “Cơ sở vật chất và Hệ thống thông tin kế toán có ảnh hưởng tích cực đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán công” đã được chấp nhận từ các nghiên cứu.

2.2. Lý thuyết nền tảng

Lý thuyết thể chế: Lý thuyết thể chế lý giải cách các tổ chức chịu ảnh hưởng và bị giới hạn bởi các yếu tố thể chế trong quá trình vận hành và ra quyết định; các tổ chức không chỉ hành động vì mục tiêu hiệu quả mà còn hướng đến việc đạt được tính hợp pháp trong bối cảnh thể chế nơi họ tồn tại. Theo DiMaggio & Powell (1983), lý thuyết thể chế được cấu thành bởi 3 yếu tố: (1) Áp lực cưỡng chế: xuất phát từ các cơ quan quản lý nhà nước hoặc tổ chức cấp trên, tạo nên sự bắt buộc trong việc tuân thủ các quy định và chính sách. (2) Áp lực mô phỏng: phát sinh khi các tổ chức bắt chước lẫn nhau, đặc biệt trong bối cảnh thiếu chắc chắn hoặc khi có các mô hình thành công cần noi theo. (3) Áp lực chuẩn tắc: hình thành từ các chuẩn mực nghề nghiệp, sự đào tạo chuyên môn và giá trị của các chuyên gia trong lĩnh vực, đặc biệt là trong môi trường công lập. Lý thuyết thể chế đã được vận dụng phổ biến trong lĩnh vực kế toán công để lý giải quá trình ra quyết định và hành vi của các đơn vị khu vực công trong việc áp dụng các chuẩn mực kế toán quốc gia hoặc quốc tế (Carpenter & Feroz, 2001).

Lý thuyết hành vi: Lý thuyết hành vi là một hệ thống các lý thuyết nhằm giải thích hành vi của cá nhân và tổ chức trong quá trình ra quyết định. Các quyết định áp dụng không đơn thuần xuất phát từ

yêu cầu thể chế, mà còn chịu ảnh hưởng bởi nhận thức cá nhân, thái độ, động lực thay đổi, khả năng học hỏi và cảm nhận kiểm soát của các cán bộ trong tổ chức (Argyris & Schön, 1978; Ajzen, 1991). Theo Ajzen (1991), hành vi của cá nhân được quyết định bởi 3 yếu tố chính: (1) Thái độ đối với hành vi mức độ tích cực hoặc tiêu cực mà cá nhân cảm nhận về hành vi cụ thể. (2) Chuẩn mực chủ quan: nhận thức của cá nhân về áp lực xã hội liên quan đến hành vi đó. (3) Kiểm soát hành vi cảm nhận: mức độ mà cá nhân tin rằng mình có khả năng thực hiện hành vi đó trong điều kiện hiện tại. Trong lĩnh vực tổ chức và quản trị công, lý thuyết hành vi được sử dụng để lý giải cách các đơn vị công lập phản ứng với cải cách, đặc biệt trong bối cảnh áp dụng các quy định mới như chuẩn mực kế toán công.

3. Giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

Dựa vào kết quả nghiên cứu của S.Hamisi, KS (2012); Mnif Sellami & Yosra Gafsi (2019); Ademola Abimbola O. (2020); Zakiah Saleh & cộng sự (2021); Netsanet Bibisso Doda (2023) v.v...; đồng thời dựa trên kết quả nghiên cứu định tính, phỏng vấn, tham khảo ý kiến của chuyên gia, có thể khái quát các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán công tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn TP Hà Nội gồm: Năng lực của nhân viên kế toán; Hệ thống pháp lý; Hỗ trợ từ đơn vị và các cơ quan chức năng; Cơ sở vật chất và Hệ thống thông tin kế toán

của đơn vị và các cơ quan chức năng; Cơ sở vật chất và hệ thống thông tin kế toán. Các giả thuyết nghiên cứu được đặt ra là:

Giả thuyết H1: Năng lực của nhân viên kế toán (NLNV) có ảnh hưởng tích cực đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán công tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn TP Hà Nội.

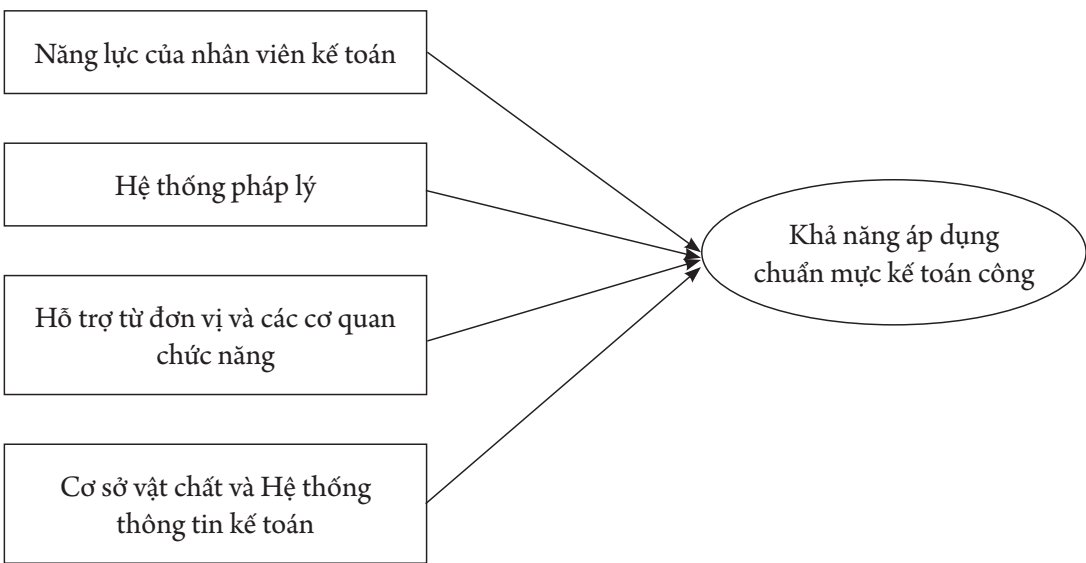
Giả thuyết H2: Hệ thống pháp lý (HTPL) có ảnh hưởng tích cực đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán công tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn TP Hà Nội.

Giả thuyết H3: Hỗ trợ từ đơn vị và các cơ quan chức năng (HTCQ) có ảnh hưởng tích cực đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán công tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn TP Hà Nội.

Giả thuyết H4: Cơ sở vật chất và Hệ thống thông tin kế toán (HTTT) có ảnh hưởng tích cực đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán công tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn TP Hà Nội.

Trên cơ sở các giả thuyết nghiên cứu, tác giả sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến để xây dựng mô hình nghiên cứu (Hình 1). Trong đó, biến phụ thuộc là “Khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán công”; các biến độc lập gồm: “Năng lực của nhân viên kế toán”, “Hệ thống pháp lý”, “Hỗ trợ từ đơn vị và các cơ quan chức năng”, “Cơ sở vật chất và Hệ thống thông tin kế toán”. Các biến được mã hóa và xây dựng thang đo tại bảng 1.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả xây dựng

Bảng 1. Thang đo các biến

Mã biến	Diễn giải	Nguồn
NLNV	Năng lực của nhân viên kế toán	Hamisi K.S. (2012), Mnif Sellami and Gafsi (2019), O. <i>et al.</i> , (2019), Saleh, Isa and Abu Hasan, (2021), K. Matekele and V. Komba (2020), Saliya Kaira (2023), Netsanet Bibisso Doda (2023), Ngoc and Thi (2023), Dalla, Lois and Makrygiannakis, (2023), Azmi and Mohamed (2014), Thi Thanh <i>et al.</i> (2020) và ý kiến chuyên gia.
NLNV1	Nhân viên kế toán được đào tạo về chuẩn mực kế toán công	
NLNV2	Nhân viên kế toán có khả năng tiếp cận những thay đổi trong hệ thống chuẩn mực kế toán công	
NLNV3	Nhân viên kế toán sẵn sàng trong việc áp dụng chuẩn mực kế toán công	
HTPL	Hệ thống pháp lý	Hamisi K.S. (2012), O. <i>et al.</i> , (2019), K. Matekele and V. Komba, (2020), Netsanet Bibisso Doda (2023), Nakmahachalasint and Narktabtee, (2019), Christiaens, Reyniers and Rollé, (2010), Thi Thanh <i>et al.</i> , (2020) và ý kiến chuyên gia.
HTPL1	Hệ thống chuẩn mực kế toán công ban hành đầy đủ	
HTPL2	Chế độ kế toán hiện hành phù hợp khi áp dụng chuẩn mực kế toán công	
HTPL3	Đồng bộ trong quy định về kế toán và tài chính công	
HTCQ	Hỗ trợ từ các cơ quan chức năng	Hamisi K.S. (2012), Saliya Kaira (2023), Ngoc and Thi (2023), Thi Thanh <i>et al.</i> (2020) và ý kiến chuyên gia.
HTCQ1	Ban quản lý nhận thức rõ lợi ích của việc áp dụng chuẩn mực kế toán công	
HTCQ2	Ban quản lý sẵn sàng hỗ trợ trong việc áp dụng chuẩn mực kế toán công	
HTCQ3	Đào tạo, hướng dẫn, tư vấn của các cơ quan chức năng được tiến hành đầy đủ, kịp thời	
HTTT	Cơ sở vật chất và Hệ thống thông tin kế toán	Hamisi K.S. (2012), Saliya Kaira (2023), Ngoc and Thi (2023), Thi Thanh <i>et al.</i> (2020) và ý kiến chuyên gia.
HTTT1	Hệ thống thông tin kế toán hiện tại được thiết kế phù hợp để áp dụng chuẩn mực kế toán công	
HTTT2	Tất cả nhân viên đều được đào tạo về việc áp dụng chuẩn mực kế toán công dựa trên hệ thống thông tin kế toán hiện tại	
HTTT3	Hệ thống thông tin kế toán được thiết kế linh hoạt đáp ứng với các thay đổi	
HTTT4	Cơ sở vật chất của bộ máy kế toán được trang bị đáp ứng yêu cầu khi áp dụng chuẩn mực kế toán công	
KN	Khả năng áp dụng CMKT công	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Phương trình hồi quy tuyến tính đa biến sử dụng trong nghiên cứu này là:

$$KN = \beta_1 * NLNV + \beta_2 * HTPL + \beta_3 * HTCQ + \beta_4 * HTTT$$

4. Phương pháp nghiên cứu

Kích thước mẫu nghiên cứu: Cỡ mẫu nghiên cứu được chọn theo quy tắc của Hair và cộng sự (2010), Nguyễn Đình Thọ (2013). Mô hình nghiên cứu gồm 13 biến quan sát, 4 biến độc lập. Kích thước mẫu tối thiểu để phân tích EFA là $n = 5 * 13 = 65$ quan sát; kích thước mẫu tối thiểu để phân tích hồi quy tuyến tính bội là $n = 50 + 8 * 4 = 82$ quan sát. Số mẫu của nghiên cứu này được sử dụng là 303 mẫu đảm bảo đáp ứng các yêu cầu trong phân tích. Các phiếu được gửi đi có tỷ lệ phản hồi không cao, tuy nhiên

vẫn đảm bảo số lượng cho nghiên cứu, các phiếu không đảm bảo sẽ bị loại bỏ. Từ 321 phiếu khảo sát nhận về sau khi sàng lọc còn 303 phiếu sẽ sử dụng cho nghiên cứu.

Phương pháp chọn mẫu: Các đơn vị khảo sát là các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn TP Hà Nội. Tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên để xác định danh sách đơn vị khảo sát. Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động, đặc điểm quản lý tài chính, cơ cấu tổ chức quản lý... tác giả xác định danh sách đơn vị khảo sát.

Phương pháp thu thập dữ liệu: Tác giả thu thập số liệu thứ cấp từ các công trình nghiên cứu đã được công bố trong và ngoài nước có liên quan đến chủ đề nghiên cứu. Ngoài ra, tác giả cũng thu thập số liệu thứ cấp từ các tài liệu, báo cáo của các đơn vị khảo sát trong thời gian từ năm 2023 đến 2024; Số liệu sơ cấp được tác giả thu thập thông qua khảo sát trong khoảng thời gian năm 2024; Đối tượng khảo sát là kế toán, phụ trách kế toán và quản lý đơn vị. Phiếu khảo sát phục vụ nghiên cứu được thiết kế với các câu hỏi phần lớn được đo lường bằng thang đo Likert 5 bậc (1 = hoàn toàn không đồng ý đến 5 = hoàn toàn đồng ý). Tác giả gửi phiếu khảo sát bằng nhiều hình thức như gửi phiếu trực tiếp, gọi điện, gửi qua email, gửi qua công cụ Google Form...

Phương pháp phân tích dữ liệu: Sau khi thu thập dữ liệu, tác giả tiến hành mã hóa các biến, làm sạch dữ liệu và nhập vào phần mềm SPSS26. Phương pháp nghiên cứu định lượng được tác giả sử dụng với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 26 thông qua các kỹ thuật: phân tích thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang đo,

phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy tuyến tính đa biến. Nghiên cứu cũng sử dụng hệ số phóng đại phương sai (VIF) để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến, nếu hệ số VIF > 2 thì khả năng rất cao đang xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Về đối tượng khảo sát: Trong số 303 đối tượng khảo sát: thâm niên trên 5 năm chiếm 53,4%, thâm niên dưới 5 năm chiếm 46,6% các đối tượng khảo sát; Trong số các đối tượng khảo sát, có 37,6% đến từ các đơn vị thuộc lĩnh vực y tế, 32% thuộc lĩnh vực giáo dục, 30,4% thuộc các lĩnh vực khác. Các đối tượng khảo sát có 95,1% đến từ các đơn vị đã được giao tự chủ tài chính (bao gồm cả tự chủ một phần và tự chủ toàn bộ kinh phí cho hoạt động thường xuyên), 4,9 % thuộc các đơn vị được ngân sách cấp toàn bộ kinh phí cho hoạt động thường xuyên. Kết quả phân tích thống kê mô tả các biến trong mô hình thể hiện qua bảng 2. Theo kết quả này, các biến đều được người trả lời đồng ý với giá trị trung bình trong khoảng [3,41; 4,2] cụ thể như sau:

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến của mô hình

Mã biến	Số lượng	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
NLNV	Năng lực của nhân viên kế toán				
NLNV1	303	2.00	5.00	4.0495	.95296
NLNV2	303	2.00	5.00	3.7987	.91839
NLNV3	303	2.00	5.00	3.8911	.80026
HTPL	Hệ thống pháp lý				
HTPL1	303	1.00	5.00	3.6898	.91137
HTPL2	303	1.00	5.00	3.4752	.82503
HTPL3	303	3.00	5.00	3.7195	.83618
HTCQ	Hỗ trợ từ đơn vị và các cơ quan chức năng				
HTCQ1	303	1.00	5.00	3.6436	.95513
HTCQ2	303	2.00	5.00	3.8317	.96360
HTCQ3	303	2.00	5.00	3.9934	.74137
HTTT	Cơ sở vật chất và Hệ thống thông tin kế toán				
HTTT1	303	3.00	5.00	3.8086	.58371
HTTT2	303	3.00	5.00	3.7987	.68261
HTTT3	303	2.00	5.00	4.0660	.68252
HTTT4	303	3.00	5.00	3.8680	.71112
KN	303	3.00	5.00	4.0891	.81092

Nguồn: Kết quả phân tích trên SPSS26

5.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kiểm định độ tin cậy của thang đo được thực hiện trên cơ sở kiểm định hệ số Cronbach'Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Để kiểm định mức độ

tin cậy của thang đo trên từng biến, tác giả sử dụng kiểm định Cronbach's Alpha. Độ tin cậy của thang đo được tổng hợp trong bảng 3 sau:

Bảng 3. Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Năng lực của nhân viên kế toán (NLNV): Cronbach's Alpha = 0,806				
NLNV1	7.6898	2.221	.717	.664
NLNV2	7.9406	2.275	.740	.638
NLNV3	7.8482	3.063	.722	.656
Hệ thống pháp lý (HTPL): Cronbach's Alpha = 0,740				
HTPL1	7.1947	1.945	.625	.681
HTPL2	7.4092	1.984	.613	.558
HTPL3	7.1650	2.138	.617	.686
Hỗ trợ từ đơn vị và các cơ quan chức năng (HTCQ): Cronbach's Alpha = 0,752				
HTCQ1	7.8251	2.310	.641	.720
HTCQ2	7.6370	1.947	.713	.598
HTCQ3	7.4752	2.926	.620	.742
Cơ sở vật chất và Hệ thống thông tin kế toán (HTTT): Cronbach's Alpha = 0,797				
HTTT1	11.7327	2.945	.667	.768
HTTT2	11.7426	2.629	.699	.751
HTTT3	11.4752	2.754	.731	.785
HTTT4	11.6733	2.294	.753	.668

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS26

Theo kết quả phân tích, các biến độc lập đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6; hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3 và hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến đều nhỏ hơn hệ số Cronbach's Alpha biến tổng. Qua đó có thể thấy, các nhân tố đều đạt độ tin cậy và được sử dụng để phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện với phương pháp trích hệ số là Component Analysis và phép xoay Varimax. Kết quả phân tích cho thấy: Hệ số KMO bằng 0,764 như vậy việc phân

tích nhân tố là phù hợp. Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê vì hệ số sig Bartlett's bằng .000 < 0.05, chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố. Hệ số Eigenvalues bằng 1,467 lớn hơn 1 và trích được 4 nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt. Tổng phương sai trích bằng 66,312% > 50% cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Kết quả ma trận xoay cho biết 13 biến quan sát được gom thành 4 nhân tố tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0,5 (Bảng 4).

Bảng 4. Ma trận nhân tố xoay

Biến quan sát	Hệ số tải nhân tố			
	Cơ sở vật chất và hệ thống thông tin kế toán (HTTT)	Năng lực của nhân viên kế toán (NLNV)	Hỗ trợ của đơn vị và các cơ quan chức năng (HTCQ)	Hệ thống pháp lý (HTPL)
HTTT1	.766			
HTTT2	.765			
HTTT3	.706			
HTTT4	.892			
NLNV1		.862		
NLNV2		.861		
NLNV3		.792		
HTCQ1			.780	
HTCQ2			.891	
HTCQ3			.754	
HTPL1				.728
HTPL2				.807
HTPL3				.731

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS26

5.3. Phân tích tương quan và hồi quy

Phân tích tương quan Pearson nhằm kiểm tra mối tương quan tuyến tính chặt chẽ giữa biến phụ thuộc với

các biến độc lập và sớm nhận diện vấn đề đa cộng tuyến khi các biến độc lập cũng có tương quan mạnh với nhau. Kết quả phân tích, được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 5. Kết quả phân tích tương quan Pearson

		Tương quan				
		KN	NLNV	HTPL	HTCQ	HTTT
KN	Pearson Correlation	1	.859**	.229**	.249**	.185**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.001
	N	303	303	303	303	303
NLNV	Pearson Correlation	.859**	1	.132*	.085	.183**
	Sig. (2-tailed)	.000		.022	.142	.001
	N	303	303	303	303	303
HTPL	Pearson Correlation	.229**	.132*	1	.143*	.089
	Sig. (2-tailed)	.000	.022		.013	.122
	N	303	303	303	303	303
HTCQ	Pearson Correlation	.249**	.085	.143*	1	.115*
	Sig. (2-tailed)	.000	.142	.013		.045
	N	303	303	303	303	303
HTTT	Pearson Correlation	.185**	.183**	.089	.115*	1
	Sig. (2-tailed)	.001	.001	.122	.045	
	N	303	303	303	303	303

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS26

Ma trận hệ số tương quan tại bảng 5 ở trên cho thấy, tương quan giữa biến phụ thuộc “Khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán công” (KN) với các biến độc lập “Năng lực nhân viên” (NLNV), “Hệ thống pháp lý” (HTPL), “Hỗ trợ từ đơn vị và các cơ quan chức năng” (HTCQ), “Cơ sở vật chất và Hệ thống thông tin kế toán” (HTTT) đều có quan tuyến tính với nhau (hệ số sig < 0,05) trong đó giữa biến phụ thuộc (KN) và biến độc lập “Năng lực của nhân viên kế toán” (NLNV) có quan hệ mạnh nhất $r = 0,859$, còn giữa biến phụ thuộc (KN) và biến “Cơ sở vật chất và Hệ thống thông tin kế toán” (HTTT) có tương quan yếu nhất $r = 0,185$. Các biến độc lập có

tương quan yếu với nhau nên khả năng cao không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Do vậy, các biến độc lập này đủ điều kiện đưa vào phân tích hồi quy tuyến tính. Không có biến độc lập nào bị loại khỏi mô hình.

Kết quả phân tích hồi quy, được thể hiện qua bảng 6, 7. Theo đó: Giá trị $R^2 = 0.775$ cho thấy biến độc lập đưa vào mô hình chạy hồi quy ảnh hưởng 77,5% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 22,5% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Hệ số Durbin-Watson trên 1,5 nên khả năng cao không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc xảy ra, hệ số sig của kiểm định F bằng $0,00 < 0,05$, như vậy mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Bảng 6. Kết quả kiểm định mô hình hồi quy

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Durbin-Watson	Hệ số Sig. của kiểm định F
1	.882 ^a	.778	.775	1.769	.000 ^b

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS26

Bảng 7. Hệ số hồi quy các biến trong mô hình

Mô hình B		Hệ số chưa chuẩn hóa		T	Sig.	Collinearity Statistics		
		Std. Error	Beta			VIF		
1	(Constant)	-.574	.231	2.485	.014			
	NLNV	.435	.030	29.407	.000	.956	1.046	
	HTPL	.120	.035	3.432	.001	.970	1.031	
	HTCQ	.184	.031	5.894	.000	.973	1.028	
	HTTT	.091	.044	2.208	.002	.955	1.017	

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS26

Hệ số VIF đều nhỏ hơn 2 chứng tỏ không có đa cộng tuyến xảy ra. Hệ số sig của kiểm định t với các biến đều < 0,05 nên không có biến nào bị loại khỏi mô hình. Các hệ số hồi quy đều lớn hơn 0 như vậy các biến đưa vào phân tích đều có quan hệ cùng chiều với biến

phụ thuộc. Bảng kết quả trên cho thấy, hệ số phóng đại phương sai của các biến đều nhỏ hơn 10 ($VIF < 10$), do đó không phát hiện khả năng xảy ra đa cộng tuyến.

Từ kết quả mô hình hồi quy chuẩn hóa: nhóm nghiên cứu nhận định có 4 nhân tố ảnh hưởng đến khả

năng áp dụng chuẩn mực kế toán công tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn Hà Nội, các nhân tố được sắp xếp theo thứ tự hệ số β giảm dần gồm: “Năng lực của nhân viên kế toán” (NLNV) với hệ số β chuẩn hóa lớn nhất bằng 0,433 đây là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán công. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Netsanet Bibisso Doda (2023), tuy nhiên nghiên cứu này chỉ ra mức tác động với hệ số $\beta=0,248$; “Hỗ trợ của đơn vị và các cơ quan chức năng” (HTCQ) với hệ số β là 0,260. Nhân tố này mặc dù có tác động tích cực đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán công nhưng hệ số β này nhỏ hơn so với kết quả nghiên cứu của S.Hamisi K.S. (2012) (“sự hỗ trợ từ giới chuyên môn và học thuật”, “Sự hỗ trợ từ bộ máy hành chính của các đơn vị” có ảnh hưởng đến việc áp dụng IPSAS với hệ số β lần lượt là 0,412 và 0,258); “Hệ thống pháp lý” (HTPL) là nhân tố có tác động tích cực đến khả năng áp dụng chuẩn mực công với hệ số β là 0,197; kết quả này có phần khác biệt với kết quả nghiên cứu của Netsanet Bibisso Doda (2023), mặc dù vẫn là tác động tích cực nhưng trong nghiên cứu của Netsanet Bibisso Doda (2023) “Hệ thống pháp lý, quy định và chính trị ảnh hưởng tích cực đến việc triển khai IPSAS” với hệ số β cao nhất ($\beta=0,335$); Nhân tố có ảnh hưởng yếu nhất là “Cơ sở vật chất và Hệ thống thông tin kế toán” (HTTT) với hệ số β là 0,106. Mặc dù là nhân tố có tác động tích cực nhưng so với Netsanet Bibisso Doda (2023), nhân tố “Hệ thống thông tin và quy trình kế toán” có ảnh hưởng với hệ số $\beta=0,332$.

Như vậy, thông qua các kiểm định và phân tích đã được thực hiện với phần mềm SPSS 26, kết quả cho thấy tất cả các giả thuyết đưa ra nghiên cứu đều được chấp nhận. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán công tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn Hà Nội được thể hiện qua phương trình hồi quy tuyến tính chuẩn hóa như sau:

$$KN = 0,433*NLNV + 0,260*HTCQ + 0,197*HTPL + 0,106*HTTT$$

6. Kết luận và khuyến nghị

Trong tiến trình cải cách tài chính công ngày càng mạnh mẽ, việc áp dụng chuẩn mực kế toán công trở nên ngày càng cấp bách. Việc áp dụng không chỉ là để bắt kịp xu thế chung trên toàn thế giới mà sẽ đem đến sự minh bạch thực sự cho nền tài chính công quốc gia. Với 303 mẫu khảo sát tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn TP Hà Nội, với sự hỗ trợ từ phần mềm SPSS26, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra được 4 nhân tố có ảnh hưởng đến khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán công tại các

đơn vị này. Gồm: Năng lực của nhân viên kế toán, hỗ trợ của đơn vị và các cơ quan chức năng, hệ thống pháp lý và cơ sở vật chất và hệ thống thông tin kế toán.

Tên cơ sở kết quả nghiên cứu này, để thúc đẩy việc áp dụng chuẩn mực kế toán công tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn TP Hà Nội, tác giả đề xuất một số khuyến nghị:

Về năng lực của nhân viên kế toán.

Khuyến khích nhân viên kế toán học tập nâng cao năng lực chuyên môn, thường xuyên cử nhân viên kế toán tham gia các khóa đào tạo về chuẩn mực kế toán công do Bộ Tài chính, các tổ chức nghề nghiệp và các trường đại học tổ chức. Hỗ trợ kinh phí, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên kế toán tham gia học tập nâng cao trình độ.

Bản thân các nhân viên kế toán cần chủ động tự bồi dưỡng, cập nhật các nội dung của chuẩn mực kế toán công, bao gồm cả chuẩn mực kế toán công quốc tế và chuẩn mực kế toán công Việt Nam. Thường xuyên theo dõi thông tin cập nhật về chuẩn mực kế toán công. Chủ động học hỏi từ chuyên gia và đồng nghiệp để có kiến thức và kinh nghiệm xử lý các tình huống xuất hiện trong khi áp dụng chuẩn mực kế toán công vào thực tiễn tại đơn vị.

Về hỗ trợ của đơn vị và các cơ quan chức năng

Để tăng cường khả năng áp dụng chuẩn mực kế toán công, ngoài năng lực của các nhân viên kế toán thì sự hỗ trợ từ ban lãnh đạo các đơn vị là rất quan trọng. Do đó, việc nâng cao nhận thức về lợi ích của việc áp dụng chuẩn mực kế toán công là rất cần thiết, đặc biệt là trong giai đoạn hội nhập và cải cách nền tài chính công của quốc gia đang được triển khai và thực hiện đồng bộ. Khi áp dụng chuẩn mực kế toán công, hỗ trợ từ đơn vị có vai trò rất lớn trên nhiều phương diện, như hỗ trợ kinh phí thực hiện, đầu tư cho cơ sở vật chất và đầu tư cho nhân lực kế toán (gồm cả tuyển chọn nhân lực và bồi dưỡng nhân lực).

Về hệ thống pháp lý

Các quy định pháp lý cần được ban hành và công bố kịp thời và có đủ thời gian chuyển tiếp cần thiết để đảm bảo cho kế toán các đơn vị có thời gian cập nhật, tiếp cận trước khi thực hiện. Khoảng thời gian chuyển tiếp này rất quan trọng trong việc áp dụng thành công một quy định mới, cũng như một chính sách, chuẩn mực kế toán kế toán mới. Đặc biệt là các quy định về chế độ kế toán và hướng dẫn chuẩn mực cần được ban hành kịp thời khi có thay đổi và mỗi khi ban hành, công bố chuẩn mực mới. Bên cạnh đó, tính đồng bộ trong các quy định về kế toán và quản lý tài chính công cũng cần

được thực hiện, điều này giúp cho việc áp dụng chuẩn mực kế toán công được thực hiện thuận lợi.

Về cơ sở vật chất và hệ thống thông tin kế toán

Để thúc đẩy việc áp dụng chuẩn mực kế toán công, trước hết việc tăng cường cơ sở vật chất cho bộ máy kế toán cần được chú trọng. Bên cạnh việc đổi mới các trang thiết bị cần thiết cho bộ máy kế toán, việc đầu tư ứng dụng hệ thống công nghệ hiện đại cũng là một

trong các đổi mới nhằm tăng cường cơ sở vật chất tạo nền tảng cơ sở thuận lợi cho việc áp dụng chuẩn mực kế toán công tại các đơn vị này. Hệ thống thông tin kế toán với sự kết hợp của các quy trình và thủ tục kế toán gắn với các phân hành, trên cơ sở hệ thống thông tin kế toán được thiết lập dựa vào chế độ kế toán trước đây cần được điều chỉnh cho phù hợp với các quy định trong chuẩn mực kế toán công.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ademola Abimbola O., Ben-Caleb E., Madugba Joseph U., Adegboyegun Adekunle E. I & Eluyela Damilola F. (2020). International Public Sector Accounting Standards (IPSAS) Adoption and Implementation in Nigerian Public Sector. *International Journal of Financial Research*, Vol. 11, No. 1; 2020. Available at: <https://doi.org/10.5430/ijfr.v11n1p434>
- Ajzen, I. (1991). *The theory of planned behavior*. Organizational Behavior and Human Decision Processes, 50(2), 179-211.
- Argyris, C., & Schön, D. A. (1978). *Organizational learning: A theory of action perspective*. Addison-Wesley.
- Carpenter, V. L., & Feroz, E. H. (2001). *Institutional theory and accounting rule choice: An analysis of four US state governments' decisions to adopt generally accepted accounting principles*. *Accounting, Organizations and Society*, 26(7-8), 565-596.
- DiMaggio, P. J., & Powell, W. W. (1983). *The Iron Cage Revisited: Institutional Isomorphism and Collective Rationality in Organizational Fields*. *American Sociological Review*, 48(2), 147-160.
- Gourfinkel. (2021). The main challenges of Public Sector Accounting reforms and World Bank's Public Sector Accounting and Reporting (PULSAR) Program. *Journal of Public Budgeting, Accounting & Financial Management*
- Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J. (2010). *Multivariate data analysis*, Pearson Education, ISBN: 0135153093, 9780135153093
- K. Matekele, C. and V. Komba, G. (2020) 'Factors Influencing Implementation of Accrual Based International Public Sector Accounting Standards in Tanzanian Local Government Authorities', *Asian Journal of Economics, Business and Accounting*, pp. 1-25. Available at: <https://doi.org/10.9734/ajeba/2019/v13i330173>.
- Le, V. (2023). Readiness of Accountants in Applying Vietnam Public Sector Accounting Standards: Study in Ho Chi Minh City. *International Journal of Professional Business Review*, 8(8), p. e03621. Available at: <https://doi.org/10.26668/businessreview/2023.v8i8.3621>.
- Miraj, J. and Wang, Z. (2019). Factors Influencing the Implementation of International Public Sector Accounting Standards in Pakistan. *International Journal of Business and Management*, 14(9), p. 15. Available at: <https://doi.org/10.5539/ijbm.v14n9p15>.
- Mnif Sellami, Y. and Gafsi, Y. (2019). Institutional and Economic Factors Affecting the Adoption of International Public Sector Accounting Standards. *International Journal of Public Administration*, 42(2), pp. 119-131. Available at: <https://doi.org/10.1080/01900692.2017.1405444>.
- Netsanet Bibisso Doda. (2023). Factors affecting the implementation of ipsas (international public sector accounting standards) in the case ngos operating in wolaita zone. Jilin Daxue Xuebao (Gongxueban). *Journal of Jilin University (Engineering and Technology Edition)* ISSN:1671-5497 E-Publication: Online Open Access Vol: 42 Issue: 02-2023 DOI 10.17605/OSF.IO/8GBX6
- Ngoc, T.T. and Thi, N.N. (2023). Factors affecting the implementation of public accounting standards: a case study at non-business units in Vietnam. *Revista de Gestão e Secretariado*, 14(11), pp. 20527-20545. Available at: <https://doi.org/10.7769/gesec.v14i11.2787>.
- Saleh, Z., Isa, C.R. and Abu Hasan, H. (2021). Issues and Challenges in Implementing International Public Sector Accounting Standards (IPSAS). *IPN Journal of Research and Practice in Public Sector Accounting and Management*, 11(01), pp. 1-14. Available at: <https://doi.org/10.58458/ipnj.v11.01.01.0067>.
- Saliya Kaira. (2023). *Factors affecting the implementation of the accrual-based international public sector accounting standards (ipsas) as planned in zambia*. University of Zambia
- S. Hamisi Kuti. (2012). *The factors affecting the implementation of international public sector accounting standards in Kenya, A research project submitted in partial fulfillment of the requirements of the degree of master of business administration*, University of Nairobi.
- Tho, Đ. N. (2013). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Hà Nội, NXB Lao động - Xã hội
- Thanh, H. T. and Nguyen, N.P. (2023) 'Accounting capacity on accrual accounting adoption in Vietnamese public sector organizations-a moderated moderation model of leadership quality and digital transformation', *International Public Management Journal*, 26(4), pp. 629-648. Available at: <https://doi.org/10.1080/10967494.2023.2180558>.
- Thanh, P. N. T. et al. (2020). Factors affecting accrual accounting reform and transparency of performance in the public sector in Vietnam', *Problems and Perspectives in Management*, 18(2), pp. 180-193. Available at: [https://doi.org/10.21511/ppm.18\(2\).2020.16](https://doi.org/10.21511/ppm.18(2).2020.16).

LUẬT TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH NĂM 2015 TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

Nguyễn Nam Oanh

Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Thăng Long

nguyennamoianh20@gmail.com

Tóm tắt: Bài viết này tập trung phân tích những hạn chế của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 trong việc quy định hình thức tố tụng điện tử, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ của nền tư pháp toàn cầu. Mặc dù công nghệ số hóa đã trở thành xu thế tất yếu nhưng khung pháp lý hiện hành vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu về tiếp nhận hồ sơ, xử lý chứng cứ và tổ chức phiên tòa trực tuyến một cách rõ ràng. Thông qua phương pháp nghiên cứu định tính, phân tích, tổng hợp các quy định pháp luật hiện hành và so sánh với kinh nghiệm của Singapore, Estonia, và Australia, bài viết làm rõ các bất cập pháp lý và tác động của chúng đến hiệu quả xét xử hành chính, quyền tiếp cận công lý của công dân. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp sửa đổi, bổ sung Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 nhằm xây dựng hành lang pháp lý toàn diện cho tố tụng điện tử, hướng tới một nền tư pháp hiện đại, minh bạch và hiệu quả trong kỷ nguyên số.

Từ khóa: chuyển đổi số; Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; phiên tòa trực tuyến; tố tụng điện tử; tố tụng hành chính.

THE 2015 LAW ON ADMINISTRATIVE PROCEDURE IN THE ERA OF DIGITAL TRANSFORMATION

Abstract: This paper examines the shortcomings of the 2015 Law on Administrative Procedure in its regulation of electronic litigation, especially in light of the swift digital transformation occurring within the global judiciary. Despite the fact that digital technology has become an unavoidable trend, the existing legal framework remains inadequate in explicitly outlining the processes for receiving case files, managing evidence, and executing online hearings. Employing a qualitative research approach that encompasses the analysis and synthesis of current legal provisions, as well as comparative perspectives from Singapore, Estonia, and Australia, this paper underscores the legal deficiencies and their repercussions on the efficacy of administrative adjudication and the accessibility of justice for citizens. In light of these observations, the study recommends revisions and additions to the 2015 Law on Administrative Procedure to establish a thorough legal framework for electronic litigation, with the goal of fostering a modern, transparent, and efficient judiciary in the digital age.

Keywords: Digital transformation; Law on Administrative Procedure 2015; online hearing; Electronic litigation; Judicial reform.

Mã bài báo: JHS - 281

Ngày nhận bài sửa: 28/06/2025

Ngày nhận bài: 06/06/2025

Ngày duyệt đăng: 20/07/2025

Ngày nhận phản biện: 17/06/2025

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số đang diễn ra sâu rộng trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, ngành tư pháp cũng không nằm ngoài xu thế này. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động tố tụng, trong đó có tố tụng hành chính đã và đang trở thành yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao hiệu quả xét xử, đảm bảo quyền tiếp cận công lý của người dân, đồng thời góp phần cải cách nền hành chính tư pháp theo hướng hiện đại, minh bạch và chuyên nghiệp hơn. Đại dịch Covid-19 là một minh chứng rõ nét cho tính cấp bách của việc chuyển đổi số các thủ tục tư pháp, khi mà việc tiếp cận các cơ quan công quyền theo hình thức truyền thống gặp nhiều trở ngại. Trong bối cảnh đó, nhiều quốc gia đã chủ động triển khai hình thức tố tụng điện tử, phiên tòa trực tuyến nhằm duy trì hoạt động tư pháp liên tục và hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân, nhất là ở các khu vực xa trung tâm, vùng sâu, vùng xa hoặc trong các tình huống khẩn cấp.

Tại Việt Nam, Luật Tố tụng hành chính năm 2015 được ban hành trong điều kiện hệ thống pháp luật chưa đặt ra yêu cầu cấp bách về chuyển đổi số trong hoạt động tư pháp. Do đó, trong nội dung của luật này vẫn còn thiếu vắng các quy định cụ thể về việc nộp đơn kiện, cung cấp chứng cứ, trao đổi thông tin hay tổ chức xét xử thông qua phương thức điện tử. Việc thiếu vắng hành lang pháp lý rõ ràng cho tố tụng điện tử không chỉ làm chậm tiến độ cải cách tư pháp mà còn tạo ra khoảng trống pháp lý gây khó khăn cho cả tòa án và người tham gia tố tụng. Trong bối cảnh Nhà nước đang triển khai “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” theo Quyết định số 749/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 03/6/2020, thì việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý nhằm tích hợp công nghệ số vào hoạt động tố tụng hành chính trở thành một nhiệm vụ quan trọng.

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn đó, bài viết tập trung phân tích thực trạng áp dụng tố tụng điện tử trong lĩnh vực hành chính tại Việt Nam hiện nay, làm rõ các khó khăn, bất cập về mặt pháp lý; đồng thời tham khảo kinh nghiệm từ một số quốc gia có hệ thống tố tụng điện tử phát triển. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất giải pháp sửa đổi, bổ sung Luật Tố tụng hành chính năm 2015 nhằm xây dựng hành lang pháp lý phù hợp với xu thế chuyển đổi số, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động xét xử hành chính trong thời đại công nghệ số.

2. Tổng quan nghiên cứu

Việc nghiên cứu về tố tụng điện tử và tổ chức phiên tòa trực tuyến đã và đang thu hút sự quan tâm của giới học thuật trong và ngoài nước, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ trong ngành tư pháp. Tuy nhiên, các công trình đó chủ yếu tập trung vào lĩnh vực dân sự và hình sự. Tố tụng hành chính vẫn là một lĩnh vực tương đối ít được tiếp cận dưới góc độ chuyển đổi số.

Về nghiên cứu trong nước, Cương (2021) đã đặt nền móng lý luận cho việc áp dụng phiên tòa trực tuyến trong hệ thống Tòa án Việt Nam khi phân tích các đặc điểm, điều kiện và khả năng mở rộng hình thức xét xử điện tử, đồng thời chỉ ra những hạn chế pháp lý trong các đạo luật tố tụng hiện hành, trong đó bao gồm cả Luật Tố tụng hành chính. Từ góc nhìn thực tiễn tổ chức, Oanh (2022) đi sâu vào các rào cản pháp lý đối với việc tổ chức phiên tòa trực tuyến ở Việt Nam. Tác giả đánh giá Nghị quyết 33/2021/QH15 là bước tiến đáng kể nhưng vẫn chưa đủ để khắc phục sự thiếu vắng quy định cụ thể trong các luật chuyên ngành như Luật Tố tụng hành chính.

Dưới góc độ so sánh pháp luật, Hoàng&Hà (2023) đã phân tích khung pháp lý về tố tụng điện tử tại Việt Nam và đối chiếu với kinh nghiệm quốc tế, đặc biệt là mô hình e-Justice tại Estonia, eLitigation tại Singapore và eLodgment tại Australia. Các tác giả đã chỉ rõ sự tụt hậu của Luật Tố tụng hành chính năm 2015 so với các yêu cầu cải cách tư pháp trong kỷ nguyên số, đồng thời khuyến nghị Việt Nam cần xây dựng một khung pháp lý thống nhất cho tố tụng điện tử làm nền tảng sửa đổi các luật chuyên ngành.

Về tài liệu quốc tế, báo cáo của CrimsonLogic (2015) mô tả chi tiết quá trình vận hành và cải tiến hệ thống eLitigation tại Singapore - nơi đã triển khai xét xử trực tuyến rộng khắp ở cả cấp sơ thẩm và phúc thẩm đối với các vụ việc dân sự và hành chính. Đây là một minh chứng điển hình cho việc hoàn thiện hạ tầng pháp lý và công nghệ đồng bộ trong hệ thống tư pháp. Tương tự, European Commission (2020) trong báo cáo EU Justice Scoreboard đã phân tích hiệu quả hoạt động của hệ thống tư pháp số tại Estonia, đặc biệt nhấn mạnh tỷ lệ giải quyết vụ việc hành chính thông qua hệ thống e-Court không giấy tờ. Cả hai báo cáo đều cung cấp cơ sở thực tiễn vững chắc để Việt Nam tham khảo trong quá trình sửa đổi pháp luật tố tụng hành chính theo hướng số hóa.

Bên cạnh đó, bài phát biểu của Allsop (2019) - Chánh án Tòa án Liên bang Australia không chỉ cung cấp cái nhìn chiến lược về tương lai của hệ thống tư pháp số mà còn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thiết kế lại quy trình xét xử hành chính theo hướng linh hoạt, thích ứng với yêu cầu công nghệ và thực tiễn xét xử hiện đại.

Như vậy, các công trình nêu trên đã cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng cho nghiên cứu này. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu đó mới chỉ dừng lại ở mức kiến nghị chung hoặc phân tích lý thuyết, trong khi vấn đề hoàn thiện Luật Tố tụng hành chính năm 2015 để tích hợp cơ chế phiên tòa trực tuyến vẫn còn nhiều khoảng trống cần tiếp tục làm rõ. Nghiên cứu này nhằm góp phần lấp đầy khoảng trống đó bằng cách đề xuất sửa đổi cụ thể, có tính khả thi trong điều kiện pháp lý của Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, kết hợp với các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành luật học để đạt được mục tiêu nghiên cứu và đưa ra các đề xuất khách quan, có cơ sở khoa học.

Phương pháp phân tích và tổng hợp: phương pháp này được sử dụng để phân tích sâu các quy định hiện hành của Luật Tố tụng hành chính năm 2015, các văn bản pháp luật liên quan của Việt Nam về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động tư pháp. Đồng thời, tổng hợp các thông tin, dữ liệu, báo cáo sơ kết về tình hình triển khai thí điểm tố tụng điện tử và phiên tòa trực tuyến trong các lĩnh vực tố tụng khác (hình sự, dân sự) để đánh giá thực trạng và những khó khăn, thách thức. Mặc dù số liệu về tố tụng điện tử trong án hành chính còn hạn chế, bài viết vẫn tiếp cận và tổng kết các kết quả bước đầu từ việc thí điểm phiên tòa trực tuyến trong các lĩnh vực khác, cũng như các báo cáo về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Tòa án nhân dân. Việc này giúp cung cấp cái nhìn thực tế về những thành công và hạn chế đang tồn tại.

Phương pháp so sánh luật học: Phương pháp này được sử dụng để so sánh pháp luật tố tụng hành chính của Việt Nam với kinh nghiệm xây dựng và triển khai tố tụng điện tử trong án hành chính của một số quốc gia phát triển như Singapore (với hệ thống eLitigation), Estonia (với e-Justice) và Australia (với eLodgment của Federal Court of Australia). Việc so sánh này nhằm rút ra bài học kinh nghiệm quý báu, mô hình hiệu quả có thể tham khảo, học hỏi và áp dụng phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Phương pháp quy nạp và diễn giải: Phương pháp này được sử dụng để phân tích chi tiết về thực trạng và kinh nghiệm quốc tế, từ đó rút ra kết luận chung về sự cần thiết của việc sửa đổi pháp luật. Đồng thời, từ những nguyên tắc và định hướng lớn, diễn giải thành các đề xuất cụ thể, chi tiết cho việc sửa đổi, bổ sung Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

Việc kết hợp các phương pháp trên bảo đảm tính toàn diện, khách quan và khoa học cho bài nghiên cứu, từ đó cung cấp những luận cứ vững chắc cho các đề xuất sửa đổi pháp luật.

4. Kết quả và thảo luận

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động tố tụng hành chính tại Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Mặc dù Luật Tố tụng hành chính năm 2015 đã có những điều chỉnh nhằm nâng cao hiệu quả xét xử, nhưng các quy định cụ thể về việc tiếp nhận, xử lý đơn kiện, cung cấp chứng cứ và tổ chức phiên tòa bằng phương thức điện tử vẫn chưa được quy định rõ ràng.

Cụ thể, Luật Tố tụng hành chính năm 2015 chưa có quy định cụ thể về việc nộp đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và thông báo qua cổng thông tin điện tử của tòa án; cũng như chưa quy định rõ về giá trị pháp lý của tài liệu điện tử, chữ ký số, lưu trữ và bảo mật. Điều này gây ra trở ngại lớn trong việc giải quyết các vụ án hành chính một cách nhanh chóng, minh bạch và thuận tiện, đặc biệt là trong bối cảnh đại dịch Covid-19 và các tình huống khẩn cấp khác.

Theo Quốc hội (2021), các phiên tòa trực tuyến mới chỉ được thí điểm chủ yếu trong lĩnh vực hình sự và dân sự, và chưa được mở rộng sang lĩnh vực hành chính. Trong giai đoạn 2019-2021, việc xét xử trực tuyến tại Việt Nam vẫn chủ yếu ở quy mô thí điểm, mang tính thử nghiệm trước khi có hành lang pháp lý đầy đủ từ năm 2022. Lĩnh vực hình sự được ưu tiên triển khai trước. Một trong những phiên tòa mẫu đầu tiên được tổ chức trực tuyến là vụ án hình sự tại Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang vào tháng 9 năm 2021, xét xử bị cáo về tội cướp giật tài sản, đây là phiên tòa mẫu toàn quốc do Tòa án nhân dân Tối cao giám sát và chỉ đạo (Báo Bắc Giang, 2021). Tại Hà Nội, các quận, huyện (cũ) như Phúc Thọ, Hà Đông và Đống Đa đã tổ chức tổng cộng ít nhất 16 phiên tòa hình sự trực tuyến trong giai đoạn cuối năm 2021 (Viện Kiểm sát nhân dân TP. Hà Nội, 2021a; 2021b; 2022). Trong lĩnh vực dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã tổ

chức một phiên tòa phúc thẩm dân sự theo hình thức trực tuyến vào ngày 9/8/2021, xét xử tranh chấp đòi lại tài sản giữa cá nhân và hộ gia đình, cho thấy khả năng áp dụng hình thức này trong các tranh chấp dân sự có tính tiết rõ ràng (Báo Trà Vinh, 2021). Đối với lĩnh vực hành chính, mặc dù chưa có số liệu cụ thể được công bố trong giai đoạn này, nhưng nội dung về xét xử trực tuyến vụ án hành chính đã được chuẩn bị trong

lộ trình thực hiện Nghị quyết số 33/2021/QH15 và Quyết định số 512A/QĐ-TANDTC của Tòa án nhân dân tối cao (Quốc hội, 2021; TANDTC, 2021). Như vậy, giai đoạn 2019-2021 đánh dấu bước khởi đầu cho quá trình triển khai phiên tòa trực tuyến tại Việt Nam với trọng tâm ban đầu là án hình sự và dân sự, đồng thời đặt nền móng pháp lý cho giai đoạn mở rộng sau năm 2022.

Bảng 1. Số liệu về phiên tòa trực tuyến thử nghiệm giai đoạn 2019-2021

Lĩnh vực	Số lượng phiên tòa trực tuyến thí điểm	Ghi chú
Hình sự	Tối thiểu 1 phiên mẫu, + nhiều phiên tại Hà Nội Tổng 3+7+6 = 16 phiên	Bắc Giang, Phúc Thọ, Hà Đông, Đống Đa
Dân sự	Ít nhất 1 phiên tại Trà Vinh	Phiên tranh chấp tài sản tháng 8/2021
Hành chính	Chưa có số liệu cụ thể lần đầu, nhưng nằm trong lộ trình triển khai sau Nghị quyết	

Nguồn: Tổng hợp từ Báo Bắc Giang (2021), Báo Trà Vinh (2021), Nghị quyết 33/2021/QH15 và Quyết định 512A/QĐ-TANDTC (2021)

Theo Báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao (2023), tính từ ngày 01/01/2022 đến 31/8/2023, các tòa án đã tổ chức xét xử trực tuyến 9.236 vụ án thuộc tất cả lĩnh vực, trong đó gồm 7.197 vụ thuộc lĩnh vực hình sự, 436 vụ thuộc lĩnh vực dân sự và 643 vụ thuộc lĩnh vực hành chính. Có thể thấy, lĩnh vực hình sự chiếm tỷ trọng lớn nhất (~78%), lĩnh vực dân sự (~5%) cũng

được áp dụng ổn định, và lĩnh vực hành chính (~7%) đã gia tăng đáng kể, chứng tỏ phạm vi và hình thức xét xử trực tuyến trong toàn bộ hệ thống tòa án đang ngày càng được mở rộng. Với gần 10.000 phiên tòa trực tuyến trong 20 tháng cho thấy sự quyết tâm trong việc thực hiện Nghị quyết 33/2021/QH15, hướng đến chuyển đổi số bền vững trong hệ thống tư pháp.

Bảng 2. Số liệu về phiên tòa trực tuyến thí điểm từ 01/01/2022 đến 31/8/2023

STT	Lĩnh vực	Số lượng phiên tòa trực tuyến
1	Lĩnh vực hình sự	7,197
2	Lĩnh vực dân sự	436
3	Lĩnh vực hành chính	643
4	Các lĩnh vực khác (hôn nhân, lao động, thương mại...)	960
	Tổng	9,236

Nguồn: Tòa án nhân dân tối cao (2023), Cổng thông tin Bộ Công an (2023)

Do thiếu cơ sở pháp lý, các tòa án hành chính gặp khó khăn trong việc xử lý các vụ việc khi người dân ở xa, không thể trực tiếp đến tòa hoặc trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh. Ngoài ra, việc thi hành các bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính chưa thực sự hiệu quả, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích chính đáng của cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan. Mặc dù đã có phán quyết của Tòa án về việc buộc người bị kiện phải sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quyết định hành chính, dừng, khắc phục hành vi hành chính bị khởi kiện, nhưng việc thi hành vẫn gặp nhiều khó khăn. Thực tiễn triển khai xét xử hành chính trực tuyến tại Việt Nam thời gian

qua cho thấy nhiều bất cập xuất phát từ khoảng trống pháp lý trong Luật Tố tụng hành chính năm 2015. Trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19, dù Chỉ thị số 02/2020/CT-CA của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao đã khuyến khích áp dụng hình thức xét xử trực tuyến, nhưng các vụ án hành chính hầu như không thể tổ chức dưới hình thức này do luật không có quy định rõ ràng, dẫn đến đình trệ tiến độ giải quyết án hành chính tại nhiều địa phương (Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, 2021). Tại Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh, do không thể tổ chức phiên tòa trực tuyến trong các vụ hành chính phúc thẩm, tòa phải di chuyển đến các tỉnh xa như Bạc Liêu, Cà

Mau để tổ chức xét xử lưu động. Điều này gây tốn kém chi phí, mất thời gian và làm giảm hiệu quả của hoạt động tư pháp (Tạp chí Tòa án nhân dân, 2023). Nghiêm trọng hơn, tại một số địa phương như Kon Tum và Quảng Ngãi, do thiếu phòng xử đạt chuẩn và trang thiết bị kỹ thuật, các phiên tòa hành chính buộc phải tổ chức ngoài trời, trong hội trường xã hoặc sân trường học, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền tiếp cận công lý của công dân cũng như chất lượng và tính công khai của phiên tòa (Báo Công lý, 2022)

Những hạn chế nêu trên cho thấy sự cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 để hợp pháp hóa tố tụng điện tử và xét xử trực tuyến như một hình thức tố tụng chính thức. Việc này không chỉ đáp ứng nhu cầu thực tiễn mà còn góp phần nâng cao hiệu quả công tác xét xử, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trong một xã hội số hóa.

Việc thiếu vắng các quy định pháp lý cụ thể về tố tụng điện tử trong lĩnh vực hành chính tại Việt Nam đã và đang gây ra nhiều hệ lụy nghiêm trọng, ảnh hưởng đến hiệu quả xét xử, quyền lợi của người dân và tiến trình cải cách tư pháp quốc gia.

4.1. Hạn chế quyền tiếp cận công lý và gây bất bình đẳng số

Trong bối cảnh chuyển đổi số toàn diện, việc không có cơ sở pháp lý rõ ràng cho phép nộp đơn kiện, cung cấp chứng cứ và tham gia phiên tòa trực tuyến khiến người dân, đặc biệt là những người ở vùng sâu, vùng xa hoặc có hoàn cảnh khó khăn, gặp nhiều trở ngại trong việc tiếp cận công lý. Điều này không chỉ làm giảm hiệu quả bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công dân mà còn tạo ra sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận dịch vụ tư pháp.

4.2. Gia tăng áp lực lên hệ thống tòa án và kéo dài thời gian giải quyết vụ án

Việc thiếu quy định về tố tụng điện tử buộc các tòa án phải xử lý hồ sơ và tổ chức phiên tòa theo phương thức truyền thống, dẫn đến tình trạng quá tải công việc, đặc biệt trong bối cảnh số lượng vụ án hành chính ngày càng gia tăng. Điều này không chỉ làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án mà còn ảnh hưởng đến chất lượng xét xử và niềm tin của người dân vào hệ thống tư pháp.

4.3. Gây khó khăn trong việc thu thập và đánh giá chứng cứ điện tử

Trong thời đại số, chứng cứ điện tử ngày càng trở nên phổ biến và quan trọng trong các vụ án hành

chính. Tuy nhiên, việc thiếu quy định cụ thể về thu thập, đánh giá và sử dụng chứng cứ điện tử khiến các cơ quan tiến hành tố tụng gặp nhiều khó khăn trong việc xác định giá trị pháp lý của các loại chứng cứ này, từ đó ảnh hưởng đến tính khách quan và công bằng của quá trình xét xử.

4.4. Cản trở tiến trình cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế

Việc chậm trễ trong việc xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý cho tố tụng điện tử không chỉ làm chậm tiến trình cải cách tư pháp trong nước mà còn ảnh hưởng đến uy tín và khả năng hội nhập của Việt Nam trong lĩnh vực tư pháp quốc tế. Trong khi nhiều quốc gia đã triển khai thành công các mô hình tố tụng điện tử, việc Việt Nam chưa có quy định cụ thể về vấn đề này khiến hệ thống tư pháp trong nước trở nên lạc hậu và kém cạnh tranh.

4.5. Tăng nguy cơ vi phạm tố tụng và khiếu nại kéo dài

Việc thiếu quy định rõ ràng về tố tụng điện tử có thể dẫn đến các vi phạm trong quá trình tố tụng, từ việc nộp đơn kiện, cung cấp chứng cứ đến việc tổ chức phiên tòa. Điều này không chỉ làm tăng nguy cơ khiếu nại, tố cáo kéo dài mà còn ảnh hưởng đến uy tín và hiệu quả hoạt động của hệ thống tư pháp.

Từ những phân tích trên, có thể thấy, việc sớm xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý cho tố tụng điện tử là hết sức cần thiết, nhằm nâng cao hiệu quả xét xử, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người dân và thúc đẩy tiến trình cải cách tư pháp trong thời đại số.

5. Kinh nghiệm quốc tế về tố tụng điện tử trong án hành chính

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, nhiều quốc gia đã chủ động xây dựng và triển khai hệ thống tố tụng điện tử, trong đó có lĩnh vực hành chính - vốn được xem là lĩnh vực phức tạp về mặt quản lý nhà nước. Kinh nghiệm từ một số quốc gia cho thấy việc thể chế hóa tố tụng điện tử không chỉ giúp rút ngắn thời gian xử lý vụ án, tiết kiệm chi phí cho các bên, mà còn tăng cường tính minh bạch, công khai và tiếp cận công lý cho người dân.

5.1. Singapore - Mô hình eLitigation toàn diện

Từ năm 2013, Singapore đã chính thức triển khai hệ thống eLitigation - một nền tảng tố tụng điện tử tích hợp toàn diện. Hệ thống cho phép luật sư và người dân nộp đơn kiện, gửi chứng cứ, nhận thông báo, theo dõi tiến độ vụ án và tham gia phiên tòa từ xa thông qua một cổng thông tin điện tử duy nhất.

Theo thông tin từ CrimsonLogic, việc triển khai hệ thống eLitigation đã góp phần giúp Tòa án Tối cao Singapore đạt tỷ lệ giải quyết gần như 100% các vụ án dân sự và hình sự trong năm 2014. Cụ thể, trong năm này, tòa án đã tiếp nhận 14.396 vụ án mới và giải quyết 14.355 vụ trong cùng kỳ, cho thấy hiệu quả vượt trội của hệ thống tố tụng điện tử trong việc cải thiện năng suất và rút ngắn thời gian xử lý vụ việc (CrimsonLogic, 2015). Chính phủ Singapore cũng xây dựng hệ thống bảo mật cao và quy định rõ ràng về giá trị pháp lý của tài liệu điện tử, chữ ký số và dữ liệu lưu trữ, tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho việc thực thi.

5.2. Estonia - Quốc gia số hóa toàn diện đi đầu tại châu Âu

Estonia nổi bật với hệ thống e-Justice, cho phép công dân khởi kiện, nộp tài liệu, và theo dõi tiến trình vụ việc hành chính hoàn toàn trực tuyến thông qua thẻ căn cước điện tử quốc gia (e-ID). Mọi tương tác với hệ thống tư pháp - từ nộp đơn cho đến tham dự phiên xử, đều được thực hiện qua mạng với tính pháp lý đầy đủ. Theo báo cáo của Ủy ban châu Âu năm 2020 (European Commission, 2020), hơn 90% vụ án hành chính tại Estonia được nộp và xử lý qua hệ thống điện tử, giúp giảm đáng kể chi phí vận hành và tăng tính tiếp cận tư pháp cho người dân, đặc biệt ở khu vực nông thôn.

5.3. Australia - Federal Court of Australia với hệ thống eLodgment

Tòa án liên bang Australia đã triển khai hệ thống eLodgment, cho phép người dân và luật sư nộp hồ sơ, chứng cứ và tiến hành các bước thủ tục hành chính từ xa. Với hệ thống này, theo bài phát biểu của Chánh án Tòa án Liên bang Australia, James Allsop, việc triển khai hệ thống eLodgment đã giúp giảm đáng kể thời gian xử lý hồ sơ, với mục tiêu hoàn thành trong vòng 24 giờ và thường chỉ mất vài giờ (Allsop, J, 2019). Điều này cho thấy hiệu quả của hệ thống tố tụng điện tử trong việc cải thiện năng suất và rút ngắn thời gian xử lý vụ việc. Ngoài ra, các phiên tòa trực tuyến cũng được tổ chức linh hoạt, đặc biệt hiệu quả trong thời kỳ đại dịch Covid-19, cho thấy khả năng thích ứng cao của hệ thống tư pháp với điều kiện bất thường.

Kinh nghiệm từ các quốc gia trên cho thấy, việc triển khai tố tụng điện tử trong án hành chính không những khả thi mà còn mang lại nhiều lợi ích vượt trội, từ việc nâng cao hiệu quả quản lý tư pháp, tăng cường

tiếp cận công lý, đến việc tiết kiệm nguồn lực tài chính và nhân lực cho cả hệ thống nhà nước và công dân. Tuy nhiên, điều kiện tiên quyết để thành công là phải có một hành lang pháp lý đầy đủ, hệ thống công nghệ an toàn, và đội ngũ cán bộ được đào tạo bài bản.

6. Kết luận và khuyến nghị

Việc sửa đổi, hoàn thiện Luật Tố tụng Hành chính năm 2015 (Luật TTHC 2015) nhằm thích ứng với xu thế chuyển đổi số là một yêu cầu cấp bách, không chỉ mang tính kỹ thuật lập pháp mà còn thể hiện tầm nhìn chiến lược về cải cách tư pháp và hiện đại hóa nền hành chính công quyền. Bài viết đề xuất các định hướng và nội dung sửa đổi cụ thể đối với Luật TTHC, tập trung vào việc xây dựng một khuôn khổ pháp lý đầy đủ cho tố tụng điện tử trong lĩnh vực hành chính như sau:

6.1. Hợp pháp hóa tố tụng điện tử như một hình thức tố tụng chính thức

Một trong những bước đi đầu tiên và mang tính nền tảng là ghi nhận tố tụng điện tử trong Luật TTHC như một hình thức tố tụng độc lập, song song với hình thức tố tụng truyền thống. Việc hợp pháp hóa tố tụng điện tử không chỉ có ý nghĩa về mặt công nhận tính hợp pháp của phương thức tố tụng mới, mà còn tạo cơ sở cho việc thiết kế hệ thống thủ tục, quy trình, quyền và nghĩa vụ tố tụng phù hợp với môi trường điện tử.

Để làm được điều này, Luật TTHC cần được bổ sung một chương hoặc một mục riêng quy định về “Tố tụng hành chính bằng phương thức điện tử”, tương tự như cách Luật Giao dịch điện tử, Luật Công nghệ thông tin đã từng bước pháp điển hóa các hoạt động trong môi trường mạng. Việc bổ sung này cần gắn liền với việc xác lập nguyên tắc áp dụng tố tụng điện tử dựa trên sự tự nguyện, phù hợp với khả năng tiếp cận công nghệ của đương sự, đồng thời bảo đảm tính công bằng, minh bạch và quyền tranh tụng.

6.2. Quy định cụ thể các thủ tục tố tụng hành chính điện tử

Việc đưa tố tụng hành chính lên môi trường điện tử đòi hỏi Luật TTHC phải quy định rõ ràng, cụ thể các bước trong quy trình tố tụng điện tử, từ khởi kiện, cung cấp tài liệu, tham gia phiên tòa đến thi hành bản án. Cụ thể:

Tiếp nhận đơn kiện và tài liệu kèm theo bằng phương thức điện tử: Luật cần quy định rõ về điều kiện, hình thức, tiêu chuẩn kỹ thuật của đơn kiện điện tử; phương thức xác thực (ví dụ: chữ ký số, tài khoản

định danh điện tử); và cơ chế thông báo tiếp nhận đơn kiện điện tử.

Nộp và sử dụng chứng cứ điện tử: Bổ sung quy định về công nhận giá trị pháp lý của chứng cứ dưới dạng số như văn bản điện tử, hình ảnh, video, email, file ghi âm, dữ liệu số... Đồng thời, xác lập nguyên tắc về việc xác thực nguồn gốc, toàn vẹn nội dung và khả năng truy xuất của chứng cứ điện tử, nhằm tránh tranh chấp về tính xác thực và độ tin cậy của chứng cứ.

Trao đổi thông tin giữa tòa án và đương sự qua hệ thống điện tử: Luật cần quy định cơ chế tổng đạt điện tử các văn bản tố tụng như giấy triệu tập, thông báo thụ lý, quyết định xét xử, thông báo bản án... với hiệu lực pháp lý tương đương hình thức tổng đạt truyền thống, trên cơ sở có xác nhận đã nhận được từ phía đương sự.

6.3. Thiết lập cơ chế tổ chức và điều hành phiên tòa hành chính trực tuyến

Một trong những bước đột phá của tố tụng điện tử là tổ chức phiên tòa hành chính theo hình thức trực tuyến. Việc này đòi hỏi Luật TTHC phải quy định:

Điều kiện tổ chức phiên tòa trực tuyến: Bao gồm hạ tầng kỹ thuật (phần mềm, thiết bị truyền hình ảnh, âm thanh), không gian xét xử bảo đảm tính trang nghiêm, quyền tham gia tố tụng đầy đủ của các bên. Đối với các vụ án phức tạp hoặc có yếu tố bí mật nhà nước, luật có thể cho phép không áp dụng hình thức trực tuyến.

Nguyên tắc bảo đảm tính công khai, minh bạch, tranh tụng: Mặc dù thực hiện trên nền tảng số, phiên tòa trực tuyến vẫn phải bảo đảm các nguyên tắc tố tụng cơ bản như công khai, quyền trình bày, đối chất và phản biện. Tòa án cần có trách nhiệm ghi âm, ghi hình, lưu trữ biên bản xét xử đầy đủ, bảo đảm khả năng kiểm chứng và giám sát về sau.

Chế tài đối với hành vi vi phạm trong phiên tòa trực tuyến: Cần thiết lập các hành vi vi phạm cụ thể như can thiệp trái phép vào phiên tòa, giả mạo danh tính, phát tán thông tin không được phép... kèm theo chế tài xử lý hành chính hoặc hình sự phù hợp.

6.4. Thiết lập hành lang pháp lý về bảo mật thông tin và bảo vệ quyền riêng tư

Chuyển đổi tố tụng hành chính lên môi trường số đồng nghĩa với việc các dữ liệu cá nhân, hồ sơ vụ án và thông tin trao đổi tố tụng sẽ được truyền tải và lưu trữ trên không gian mạng. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc xây dựng hành lang pháp lý để:

Bảo đảm an toàn thông tin: Luật cần quy định các tiêu chuẩn về bảo mật hệ thống lưu trữ, truyền dẫn dữ liệu; yêu cầu mã hóa, phân quyền truy cập, chống

truy cập trái phép hoặc đánh cắp dữ liệu.

Bảo vệ quyền riêng tư của đương sự: Các quy định này cần xác lập nguyên tắc đồng thuận khi sử dụng dữ liệu cá nhân, trách nhiệm bảo mật của cơ quan tố tụng, cũng như quyền yêu cầu xóa bỏ, chỉnh sửa hoặc không cung cấp thông tin cá nhân ngoài mục đích tố tụng.

6.5. Bảo đảm điều kiện thực hiện: nhân lực, hạ tầng và đồng bộ pháp lý

Để các quy định về tố tụng điện tử được thực thi hiệu quả, cần thiết phải bảo đảm các điều kiện sau:

Đào tạo và nâng cao năng lực cán bộ tư pháp: Luật cần quy định trách nhiệm của Nhà nước trong việc tổ chức các khóa đào tạo định kỳ về công nghệ thông tin, an ninh mạng, và vận hành hệ thống tòa án điện tử cho thẩm phán, thư ký tòa, kiểm sát viên và cán bộ hành chính tư pháp.

Phát triển hệ thống tòa án điện tử đồng bộ: Luật cần giao Chính phủ hoặc Tòa án nhân dân tối cao xây dựng, triển khai hệ thống quản lý hồ sơ điện tử, nền tảng phiên tòa trực tuyến, hệ thống định danh và chứng thực số cho các bên tham gia tố tụng.

Bảo đảm sự tương thích và đồng bộ với các luật có liên quan: Việc sửa đổi Luật TTHC cần đồng thời rà soát, đối chiếu với Luật Giao dịch điện tử, Luật An ninh mạng, Bộ luật Dân sự, Luật Công nghệ thông tin... để bảo đảm tính thống nhất, tránh mâu thuẫn pháp lý trong việc áp dụng.

Luật Tố tụng Hành chính năm 2015 ra đời trong bối cảnh hệ thống tư pháp Việt Nam đang từng bước cải cách, song chưa tính đến đầy đủ các yếu tố công nghệ trong tiến trình lập pháp. Gần một thập kỷ kể từ khi luật được ban hành, thế giới đã chứng kiến sự chuyển mình mạnh mẽ của nền tư pháp dưới tác động của chuyển đổi số, đặc biệt trong và sau đại dịch Covid-19. Các phương thức xét xử điện tử, phiên tòa trực tuyến và hệ thống quản lý hồ sơ điện tử không còn là sáng kiến mang tính thử nghiệm, mà đã trở thành chuẩn mực của tư pháp hiện đại tại nhiều quốc gia phát triển.

Trong bối cảnh đó, việc Luật TTHC 2015 vẫn chưa có quy định pháp lý cụ thể về tố tụng điện tử đang đặt ra nhiều rào cản cho việc bảo đảm quyền tiếp cận công lý của người dân, đặc biệt là nhóm yếu thế hoặc cư trú tại các khu vực xa trung tâm. Tình trạng này không chỉ kéo dài thời gian giải quyết vụ án hành chính mà còn làm tăng chi phí xã hội, giảm hiệu lực hiệu quả của quản lý nhà nước bằng pháp luật.

Việc sửa đổi, bổ sung Luật TTHC theo hướng pháp điển hóa tố tụng điện tử là một bước đi tất yếu. Đây

không chỉ là hành động ứng phó với những thách thức của thời đại số, mà còn là thể hiện cam kết của Nhà nước trong việc hiện đại hóa nền tư pháp, đặt người dân vào trung tâm của quá trình phục vụ công lý. Việc hợp pháp hóa các hình thức tố tụng điện tử như tiếp nhận đơn kiện trực tuyến, nộp chứng cứ điện tử, xét xử trực tuyến... sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân tham gia tố tụng, tiết kiệm chi phí, thời gian và tăng cường tính minh bạch trong hoạt động tư pháp.

Tuy nhiên, quá trình sửa đổi này cũng đòi hỏi sự đồng bộ về nhiều mặt: từ hoàn thiện khuôn khổ pháp lý (bao gồm cả việc rà soát các luật có liên quan), nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ tư pháp, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đến việc xây dựng nhận thức xã hội về tố tụng điện tử như một xu thế tất yếu, không thể đảo ngược. Đặc biệt, vấn đề bảo vệ quyền riêng tư, bảo mật dữ liệu và phòng ngừa rủi ro an ninh mạng cần được đặt lên hàng đầu, nhằm bảo đảm rằng tố tụng điện tử không chỉ tiện lợi mà còn an toàn, đáng tin cậy và tuân

thủ nghiêm ngặt các chuẩn mực pháp quyền.

Trên cơ sở kinh nghiệm quốc tế đã được chứng minh hiệu quả ở nhiều quốc gia như Singapore, Estonia và Australia, Việt Nam hoàn toàn có thể học hỏi và tiếp thu có chọn lọc để xây dựng một hệ thống tố tụng hành chính điện tử phù hợp với điều kiện trong nước, bảo đảm nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, tôn trọng quyền con người và nâng cao chất lượng giải quyết tranh chấp hành chính.

Tóm lại, việc sửa đổi Luật Tố tụng hành chính năm 2015 không chỉ là một yêu cầu mang tính thời sự mà còn là nhiệm vụ chiến lược, đặt nền móng cho một nền tư pháp hành chính hiện đại, công bằng, hiệu quả và gần dân. Cải cách tố tụng hành chính trong bối cảnh chuyển đổi số, nếu được thực hiện nghiêm túc và bài bản, sẽ góp phần củng cố niềm tin của người dân vào công lý, nâng cao vị thế của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Allsop, J. (2019). *Technology and the Future of the Courts*. Federal Court of Australia. https://www.fedcourt.gov.au/__data/assets/pdf_file/0017/55520/Allsop-CJ-20190326.pdf
- Báo Bắc Giang. (2021, 09/09). *Bắc Giang: Tổ chức thành công phiên tòa mẫu toàn quốc về xét xử trực tuyến án hình sự*. Bắc Giang.
- Báo Công lý. (2022). *Phiên tòa hành chính lưu động tại Quảng Ngãi: Giải pháp tạm thời thay thế trực tuyến*. <https://congly.vn/quang-ngai-xet-xu-luu-dong-vi-thieu-ha-tang-truc-tuyen-44789.html>
- Báo Công lý. (2023). *Phiên tòa trực tuyến - tiên phong ứng dụng thành công chuyển đổi số của Tòa án*. <https://congly.vn/phen-toa-truc-tuyen-tien-phong-ung-dung-thanh-cong-chuyen-doi-so-cua-toa-an-408124.html>
- Báo Chính phủ. (2021). *10 sự kiện tiêu biểu của Tòa án nhân dân năm 2021*.
- Báo Trà Vinh. (2021). *Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử dân sự trực tuyến*. Trà Vinh.
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ. (2021). *TAND tối cao đẩy mạnh cải cách tư pháp và ứng dụng công nghệ thông tin*. <https://baohinhphu.vn/tand-toi-cao-day-manh-cai-cach-tu-phap-va-ung-dung-cong-nghe-thong-tin-102310244.htm>
- CrimsonLogic. (2015). *eLitigation Case Study: Singapore Judiciary*. Retrieved from <https://www.crimsonlogic.com/case-study-crimsonlogic-elitigation>
- European Commission. (2020). *The 2020 EU Justice Scoreboard*. Retrieved from https://commission.europa.eu/system/files/2020-08/justice_scoreboard_2020_en.pdf
- Cường, N.V. (2021). *Tố tụng trực tuyến trong hoạt động của tòa án - một số vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay*, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (17), 12-19.
- Hoàng, N.H. & Hà, N.T. (2023). *Khung pháp lý cho tố tụng điện tử trong cải cách tư pháp tại Việt Nam - nhìn từ kinh nghiệm quốc tế*, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, 18(2), 89-100.
- Oanh, Đ.T.K. (2022). *Một số vấn đề pháp lý đặt ra trong tổ chức phiên tòa trực tuyến tại Việt Nam hiện nay*. *Tạp chí Luật học*, (1), 45-53.
- Quốc hội. (2021). *Nghị quyết số 33/2021/QH15 về tổ chức phiên tòa trực tuyến*. Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật. <https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=158709>
- Tạp chí Tòa án nhân dân. (2023). *Tòa án cấp cao tại TP. HCM: Xét xử hành chính lưu động là giải pháp linh hoạt nhưng thiếu bền vững*. <https://tapchitoaan.vn/toa-hanh-chinh-cap-cao-tphcm-xet-xu-luu-dong-thay-vi-truc-tuyen.html>
- Toà án nhân dân tối cao. (2021). *Quyết định 512A/QĐ-TANDTC triển khai thi hành Nghị quyết 33/2021/QH15 về phiên tòa trực tuyến*. Hà Nội.